Biểu 1

BIỂU CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CỦA CÁC ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số 2288/QĐ-UBND ngày 29/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	*B*	1	2
A	**Điều chỉnh giảm dự toán chi NSNN năm 2025**	**91.822.364.067**	
I	**Trường Cao đẳng Nghề Lạng Sơn**	**22.494.680.713**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**11.798.785.963**	
	Quỹ lương	9.534.995.751	
	Định mức theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND	2.263.790.112	
	Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	100	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**10.695.894.750**	
2.1	**Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ (nguồn 18)**	**522.000.000**	
2.2	**Kinh phí khác**	**8.632.990.000**	
	Kinh phí thi đua khen thưởng	80.000.000	
	Kinh phí sửa chữa xe ô tô	108.000.000	
	Kinh phí hỗ trợ các hội thi nghề	180.000.000	
	Kinh phí chỉnh sửa chương trình, giáo trình cao đẳng, trung cấp	207.000.000	
	Chính sách miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	1.325.000.000	
	Chính sách nội trú đối với HSSV học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ	6.694.990.000	
	Kinh phí hỗ trợ ôn thi tốt nghiệp THPT năm 2025	38.000.000	
2.3	**Chương trình mục tiêu quốc gia**	**1.540.904.750**	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững Trung ương (Dự án 4 - Tiểu dự án 1)	1.499.654.750	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững Địa phương (Dự án 4 - Tiểu dự án 1)	41.250.000	
II	**Sở Y tế (Trường Cao đẳng Y tế Lạng Sơn)**	**14.002.618.330**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**10.116.226.330**	
	Quỹ lương	8.780.800.000	
	Định mức theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND	1.005.501.330	
	Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	329.925.000	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**3.886.392.000**	
2.1	**KP tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ (nguồn 18)**	**464.000.000**	
2.2	**Kinh phí khác**	**2.150.392.000**	
	Kinh phí đào tạo nhân viên y tế thôn bản năm 2024	368.000.000	
	Kinh phí đào tạo nhân viên y tế thôn bản năm 2025	567.000.000	
	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí	731.040.000	
	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú	384.352.000	
	Quỹ thi đua khen thưởng	100.000.000	
2.3	**Chương trình mục tiêu quốc gia**	**1.272.000.000**	
-	Kinh phí thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững	1.272.000.000	
	Kinh phí thực hiện tiểu dự án 1, thuộc dự án 4, ngân sách Trung ương	1.235.000.000	
	Kinh phí thực hiện tiểu dự án 1, thuộc dự án 4, ngân sách địa phương	37.000.000	
III	**Sở Giáo dục và Đào tạo (Trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn)**	**55.325.065.024**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**41.622.690.378**	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	*B*	1	2
	Quỹ lương	38.459.090.378	
	Định mức theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND	3.163.600.000	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**13.702.374.646**	
2.1	**Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ (nguồn 18)**	**1.792.000.000**	
2.2	**Kinh phí khác**	**10.628.185.000**	
	Sửa chữa nhỏ xe ô tô	50.000.000	
	Kinh phí thi đua khen thưởng	220.000.000	
	Kinh phí đào tạo sinh viên theo quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020	3.345.600.000	
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	13.500.000	
	Cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	1.248.100.000	
	Chính sách hỗ trợ nội trú theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ	5.646.000.000	
	Kinh phí phụ cấp ưu đãi nhà giáo dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ	45.680.000	
	Kinh phí phun khử khuẩn trường học	59.305.000	
2.3	**Chương trình mục tiêu quốc gia**	**1.282.189.646**	
	Tiểu dự án 1 - Dự án 4: Phát triển giáo dục NN vùng nghèo, vùng khó khăn (Sự nghiệp giáo dục): NSTW	1.245.189.646	
	Tiểu dự án 1 - Dự án 4: Phát triển giáo dục NN vùng nghèo, vùng khó khăn (Sự nghiệp giáo dục): NSĐP	37.000.000	
B	**Điều chỉnh tăng dự toán chi NSNN năm 2025**	**91.822.364.067**	
I	**Trường Cao đẳng Lạng Sơn**	**91.822.364.067**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**63.537.702.671**	
	Quỹ lương	56.774.886.129	
	Định mức theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND	6.432.891.442	
	Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	329.925.100	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không thường xuyên)**	**28.284.661.396**	
2.1	**Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ (nguồn 18)**	**2.778.000.000**	
2.2	**Kinh phí khác**	**21.411.567.000**	
	Kinh phí thi đua khen thưởng	400.000.000	
	Kinh phí sửa chữa xe ô tô	158.000.000	
	Kinh phí Hỗ trợ các hội thi nghề	180.000.000	
	Kinh phí Chỉnh sửa chương trình, giáo trình Cao đẳng, trung cấp	207.000.000	
	Chính sách miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định 81/2021 ngày 27/8/2021 của Chính phủ	3.304.140.000	
	Chính sách nội trú đối với HSSV học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ	12.725.342.000	
	Kinh phí hỗ trợ ôn thi tốt nghiệp THPT năm 2025	38.000.000	
	Kinh phí đào tạo nhân viên Y tế thôn bản năm 2024	368.000.000	
	Kinh phí đào tạo nhân viên Y tế thôn bản năm 2025	567.000.000	
	Kinh phí đào tạo sinh viên theo quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ	3.345.600.000	
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021 ngày 27/8/2021 của Chính phủ	13.500.000	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	*B*	1	2
	Kinh phí phụ cấp ưu đãi nhà giáo dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	45.680.000	
	Kinh phí phun khử khuẩn trường học	59.305.000	
2.3	**Chương trình mục tiêu quốc gia**	**4.095.094.396**	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững Trung ương (Dự án 4 - Tiểu dự án 1)	3.979.844.396	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững Địa phương (Dự án 4 - Tiểu dự án 1)	115.250.000	

Biểu 2

BIỂU CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU DỊCH VỤ VÀ THU KHÁC NĂM 2025 CỦA CÁC ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số 2288/QĐ-UBND ngày 29/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Nội dung thu	Tổng thu	Trong đó			Tổng chi	Số thu nộp ngân sách	Nộp thuế	Số thu được để lại đơn vị chi theo quy định	Trong đó				Ghi chú
				Thu lệ phí	Thu phí	Thu từ dịch vụ và thu khác					Chi phí hợp lý phục vụ công tác thu	Số chi từ nguồn thu để lại thực hiện cải cách tiền lương	Số chi từ nguồn thu để giảm trừ vào định mức	Số trích các quỹ và số thu còn lại để sử dụng	
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8=9+10+11+12	9	10=(8-9)*35%, 40%	11	12	13
A	**Điều chỉnh giảm dự toán thu NSNN năm 2025**		**7.038,5**	**-**	**-**	**7.038,5**	**7.038,5**	**-**	**111,8**	**6.926,7**	**3.232,7**	**1.317,0**	**195,0**	**2.182,0**	
1	**Trường Cao đẳng Nghề Lạng Sơn**		**768,0**	**-**	**-**	**768,0**	**768,0**	**-**	**22,3**	**745,7**	**291,7**	**22,0**	**7,0**	**425,0**	
		Giao thu học phí học sinh sinh viên	50,0			50,0	50,0			50,0					
		Cho thuê trạm Viettel	48,0			48,0	48,0		3,4	44,6					
		Cho thuê nhà ăn, căng tin	150,0			150,0	150,0		10,5	139,5					
		Thu học phí văn hoá	400,0			400,0	400,0			400,0					
		Cho thuê sân bãi	120,0			120,0	120,0		8,4	111,6					
2	**Sở Y tế (Trường Cao đẳng Y tế Lạng Sơn)**		**2.252,5**	**-**	**-**	**2.252,5**	**2.252,5**	**-**	**49,5**	**2.203,0**	**1.983,0**	**87,0**	**-**	**133,0**	
		Thu học phí	1.992,5			1.992,5	1.992,5		39,5	1.953,0	1.787,0	66,0		100,0	
		Thu ký túc xá	150,0			150,0	150,0		3,0	147,0	147,0	-			
		Thu đào tạo liên tục	50,0			50,0	50,0		1,0	49,0	49,0	-		-	
		Thu cho thuê đặt trạm thu phát sóng của VNPT	60,0			60,0	60,0		6,0	54,0		21,0		33,0	
3	**Sở Giáo dục và Đào tạo (Trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn)**		**4.018,0**	**-**	**-**	**4.018,0**	**4.018,0**	**-**	**40,0**	**3.978,0**	**958,0**	**1.208,0**	**188,0**	**1.624,0**	
		Thu học phí	2.678,0			2.678,0	2.678,0	-	-	2.678,0	-	1.071,0	167,0	1.440,0	
		Thu liên kết đào tạo	490,0			490,0	490,0		10,0	480,0	288,0	77,0	12,0	103,0	
		Thu hợp pháp khác	600,0			600,0	600,0		30,0	570,0	420,0	60,0	9,0	81,0	
		Thu ký túc xá	250,0			250,0	250,0		-	250,0	250,0	-	-	-	

STT	Đơn vị	Nội dung thu	Tổng thu	Trong đó			Tổng chi	Số thu nộp ngân sách	Nộp thuế	Số thu được để lại đơn vị chi theo quy định	Trong đó				Ghi chú
				Thu lệ phí	Thu phí	Thu từ dịch vụ và thu khác					Chi phí hợp lý phục vụ công tác thu	Số chi từ nguồn thu để lại thực hiện cải cách tiền lương	Số chi từ nguồn thu để giảm trừ vào định mức	Số trích các quỹ và số thu còn lại để sử dụng	
B	**Điều chỉnh tăng dự toán thu NSNN năm 2025**		**7.038,5**	**-**	**-**	**7.038,5**	**7.038,5**	**-**	**111,8**	**6.926,7**	**3.232,7**	**1.317,0**	**195,0**	**2.182,0**	
1	**Trường Cao đẳng Lạng Sơn**		**7.038,5**	**-**	**-**	**7.038,5**	**7.038,5**	**-**	**111,8**	**6.926,7**	**3.232,7**	**1.317,0**	**195,0**	**2.182,0**	
		Thu học phí	4.720,5	-	-	4.720,5	4.720,5	-	39,5	4.681,0					
		Thu ký túc xá	400,0	-	-	400,0	400,0	-	3,0	397,0					
		Cho thuê trạm Viettel	48,0			48,0	48,0		3,4	44,6					
		Cho thuê nhà ăn, căng tin	150,0			150,0	150,0		10,5	139,5					
		Thu học phí văn hoá	400,0			400,0	400,0			400,0					
		Cho thuê sân bãi	120,0			120,0	120,0		8,4	111,6					
		Thu đào tạo liên tục	50,0			50,0	50,0		1,0	49,0					
		Thu cho thuê đặt trạm thu phát sóng của VNPT	60,0			60,0	60,0		6,0	54,0					
		Thu liên kết đào tạo	490,0			490,0	490,0		10,0	480,0					
		Thu hợp pháp khác	600,0			600,0	600,0		30,0	570,0					